TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:91/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20 -11 - 2018
V/v tranh chấp: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

-***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Hoàng Mích

Bà Võ Thị Mai

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Hoàng Nhân- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre*** *tham gia phiên toà:*

Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 417/2017/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp hôn nhân và gia đình: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 192/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Phạm Thị Cẩm H, sinh năm: 1970 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp GB, xã TL, huyện BĐ, tỉnh BT.

- *Bị đơn:* Võ Văn P, sinh năm: 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp GB, xã TL, huyện BĐ, tỉnh BT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn xin ly hôn đề ngày 01/8/2017, nguyên đơn chị Phạm Thị Cẩm H trình bày:

Chị và anh Võ Văn P chung sống với nhau năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng, tính tình không còn phù hợp, anh P hay ghen tuông và có lúc đánh chị. Chị và anh P ly thân từ tháng 3 năm 2015 đến nay không có hàn gắn lại tình cảm. Quá trình chung sống chị với anh P có với nhau 02 con chung Võ Thị Bảo T, sinh ngày: 03/9/1992 và Võ Quốc B, sinh ngày: 01/10/1994 đã trưởng thành. Về tài sản chung: Có 02 thửa đất tọa lạc tại xã TL do vợ chồng chị cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 diện tích 4609.8 m^2 và thửa 320, tờ bản đồ số 5 diện tích 1113.3 m^2 cùng cấp ngày 14/11/2011. Nợ chung: Không có.

Chị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Được ly hôn với anh Võ Văn P.

- Về con chung: 02 con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung: Yêu cầu phân chia diện tích 02 thửa đất mỗi người ½ theo quy định.

- Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, chị H vẫn giữ yêu cầu khởi kiện đối với hôn nhân, con chung, nợ chung. Riêng tài sản chung, chị H thay đổi yêu cầu khởi kiện. Chị H yêu cầu chia tài sản chung, chị được chia và nhận diện tích đất là 2.000 m^2 gồm thửa đất số 320, tờ bản đồ số 5 diện tích 1113.3 m^2 và 01 phần diện tích đất thuộc thửa 280, tờ bản đồ số 5 diện tích 886.7 m^2. Phần diện tích đất còn lại là 3723.1 m^2 anh P được sử dụng.

*Tại bản tự khai đề ngày 25/11/2017, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án thể hiện trong hồ sơ vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, bị đơn anh Võ Văn P trình bày:

Anh và chị Phạm Thị Cẩm H chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống vợ chồng, chị H bỏ theo người đàn ông khác. Anh và chị H ly thân từ năm 2015 đến nay không có hàn gắn lại tình cảm. Chị H yêu cầu được ly hôn với anh, anh đồng ý. Quá trình chung sống anh và chị H có với nhau 02 con chung Võ Thị Bảo T, sinh ngày: 03/9/1992 và Võ Quốc B, sinh ngày: 01/10/1994 hiện nay đều đã trưởng thành. Tài sản chung: Anh và chị H đã tự thỏa thuận phân chia thể hiện tại tờ thỏa thuận phân chia tài sản chung đề ngày 04/7/2018, anh yêu cầu giải quyết theo sự thỏa thuận này, không đồng ý phân chia quyền sử dụng đất theo như chị H trình bày. Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 14, 34, 53, 57, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử: Không công nhận chị Phạm Thị Cẩm H và anh Võ Văn P là vợ chồng. 02 con chung đã trưởng thành không xem xét giải quyết. Tài sản chung: Phần tài sản chung đã tự thỏa thuận phân chia xong đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Riêng 02 thửa đất số

280, 320 tờ bản đồ số 5, xã TL xác định là tài sản chung do vợ chồng cùng đứng tên. Chị H yêu cầu chia 2.000 m^2 đất gồm thửa 320 và 01 phần thửa 280 tờ bản đồ số 5 là phù hợp nên chấp nhận. Phần diện tích còn lại anh P sở hữu. Nợ chung: Chị H và anh P khai thống nhất không có nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục định giá tài sản:

Chị H và anh P đã thỏa thuận và thống nhất giá trị tài sản tranh chấp thửa đất số 280, 320 tờ bản đồ số 5 có giá trị là 100.000.000 đồng/1.000 m^2 (100.000 đồng/m^2) nên Hội đồng xét xử căn cứ vào giá trị tài sản tranh chấp này để làm căn cứ giải quyết vụ án mà không thành lập Hội đồng định giá tài sản để định giá là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Phạm Thị Cẩm H và anh Võ Văn P khai thống nhất anh chị chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Lời khai này phù hợp với nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân xã TL ngày 01/6/2017 (Bút lục số 7). Do đó, Hội đồng xét xử xác định chị H và anh P chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1990 (Sau năm 1987) mà không có đăng ký kết hôn. Chị H và anh P có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật lẽ ra anh chị phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nhưng anh chị không thực hiện. Cho nên, căn cứ vào Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ giữa chị H và anh P là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh P.

[2.2] Về con chung:

Chị Phạm Thị Cẩm H và anh Võ Văn P đều khai thống nhất, anh chị chung sống có với nhau 02 con chung Võ Thị Bảo T, sinh ngày: 03/9/1992 và Võ Quốc B, sinh ngày: 01/10/1994. Cả 02 con chung hiện nay đều đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[2.3] Về tài sản chung:

Ngày 04/7/2018 chị H và anh P có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung thể hiện tại tờ thỏa thuận phân chia tài sản chung (Bút lục số 71). Tại phiên Tòa sơ thẩm ngày 28/8/2018 và hôm nay, chị H thay đổi việc thỏa thuận phân chia tài sản chung, không đồng ý phân chia tài sản chung theo sự thỏa thuận giữa chị H và anh P thể hiện tại văn bản thỏa thuận đề ngày 04/7/2018. Do đó, văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung đề ngày 04/7/2018 giữa chị H và anh P không phát sinh hiệu lực, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết phân chia tài sản chung của chị H và anh P theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, chị H và anh P khai thống nhất thửa đất số 320 diện tích 1113.3 m^2 và thửa đất số 280, diện tích 4609.8 m^2 cùng tờ bản đồ số 5 có nguồn gốc là của mẹ anh P cho nên ghi nhận. Chị H cho rằng đây là tài sản chung vợ chồng, anh P không đồng ý chia vì cho rằng các thửa đất trên thuộc tài sản riêng của anh được mẹ anh cho riêng anh. Chị H không đồng ý với lời trình bày của anh P, chị H khẳng định đây là tài sản chung của vợ chồng.

Qua lời trình bày của anh P và chị H, Hội đồng xét xử xác định: 02 thửa đất số 320 diện tích 1113.3 m^2 và thửa đất số 280 diện tích 4609.8 m^2 cùng tờ bản đồ số 5 là tài sản chung của anh P và chị H. Bởi vì cả 02 thửa đất này anh P và chị H đã cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 14/11/2011, cấp trong thời kỳ chị H và anh P sống chung, phù hợp với hồ sơ quy trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho anh P và chị H có trong hồ sơ vụ án. Anh P cho rằng thửa đất số 280, 320 tờ bản đồ số 5 là tài sản riêng của anh được mẹ anh cho riêng anh nhưng anh P không có gì để chứng minh cho lời trình này là có căn cứ. Mặc khác, khi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp có ghi họ và tên chị H

cùng với anh P nhưng anh P không có khiếu nại gì về vấn đề này điều này thể hiện anh P mặc nhiên thừa nhận thửa đất số 280, 320 tờ bản đồ số 5 là tài sản chung vợ chồng nên anh đã đồng ý vợ chồng cùng đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, chị H yêu cầu phân chia tài sản chung là 02 thửa đất nêu trên là hoàn toàn có căn cứ nên được chấp nhận.

Chị H yêu cầu được chia và sở hữu diện tích đất là 2.000 m^2 gồm thửa đất số 320, tờ bản đồ số 5 (Đất vườn dừa) diện tích 1113.3 m^2 và 01 phần diện tích đất thuộc thửa 280, tờ bản đồ số 5 diện tích 886.7 m^2 chia đất ở bất kỳ vị trí nào chị H đều chấp nhận, nhận bằng hiện vật. Phần diện tích đất còn lại là 3723.1 m^2 (Có 300 m^2 đất ở tại nông thôn) trên đất có ngôi nhà tường của anh P xây dựng tháng 02 năm 2018 thì chia cho anh P sở hữu, sử dụng. Hội đồng xét xử thấy rằng, chị H yêu cầu được chia, sở hữu và sử dụng diện tích đất là 2.000 m^2 gồm thửa đất số 320, tờ bản đồ số 5 (Đất vườn dừa) diện tích 1113.3 m^2 và 01 phần diện tích đất thuộc thửa 280, tờ bản đồ số 5 diện tích 886.7 m^2 là hoàn toàn phù hợp và có căn cứ. Bởi vì, diện tích đất chị H yêu cầu chia, sở hữu và sử dụng ít hơn diện tích đất anh P được chia, sở hữu và sử dụng. Anh P được chia, sở hữu và sử dụng diện tích đất nhiều hơn chị H là đã có xem xét đến nguồn gốc đất của 02 thửa đất 280, 320 tờ bản đồ số 5 của mẹ anh P cho và quá trình duy trì đất của anh P. Do đó, 02 thửa đất số 320, tờ bản đồ số 5 diện tích 1113.3 m^2 và thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 diện tích 4609.8 m^2 được phân chia cụ thể như sau:

*Chị H được chia, sở hữu và sử dụng diện tích đất 1113.3 m^2 (Đất vườn dừa) thể hiện ở các điểm O, P, Q, R, S, T, O thuộc thửa đất số 320, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp GB, xã TL, huyện BĐ, tỉnh BT.

Phần đất có tứ cận như sau:

-Đông giáp Bùi Văn Mến, Bùi Thị Phỉ

-Tây giáp Trần Văn Ích

-Nam giáp Trần Thị Dung

-Bắc giáp Kênh

Và 886.7 m^2 thuộc 01 phần thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 thể hiện ở các điểm A', E, F, G, H, I, J, B', A' tọa lạc tại ấp GB, xã TL, huyện BĐ, tỉnh BT.

Phần đất có tứ cận như sau:

-Đông giáp Nguyễn Văn Chánh, Hồ Văn Du

-Tây giáp một phần ông Lê Văn Mẫn, Nguyễn Thị Bé Năm

-Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5

-Bắc giáp Kênh Ba Khải và Trần Văn Trúng

*Anh P được chia, sở hữu và sử dụng diện tích đất 3723.1 m^2 thuộc 01 phần thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 thể hiện ở các điểm A, B, C, D, A', B', K, L, M, N, A tọa lạc tại ấp GB, xã TL, huyện BĐ, tỉnh BT, trong đó có 300 m^2 đất ở tại nông thôn. Phần đất anh P được chia trên đất có ngôi nhà tường, xây dựng vào tháng 02 năm 2018, sau khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2018 là tài sản riêng của anh P xây dựng trên đất.

Phần đất có tứ cận như sau:

-Đông giáp Nguyễn Văn Chánh, Hồ Văn Du

-Tây giáp một phần ông Lê Văn Mẫn, Nguyễn Thị Bé Năm

-Nam giáp Trần Văn Ích

-Bắc giáp 01 phần thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 (Phần đất chị H được chia và nhận).

Thực tế phần đất anh P được chia và sở hữu hiện nay anh P đang quản lý, sử dụng thì tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu. Riêng các phần đất của chị Hồng được chia và sở hữu, anh P đang quản lý, sử dụng. Buộc anh P phải có nghĩa vụ giao trả lại đất cho chị H theo diện tích và tứ cận như đã chia ở trên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Chị H và anh P được chia đất như trên, trên đất có các cây trồng thì anh chị được quản lý, sử dụng và định đoạt.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 29/3/2018, 19/10/2018 kèm theo).

Riêng các tài sản khác gồm: Tủ, bàn, tivi, xe đạp, giường, lu chứa nước, ống hồ, đivăng chị H và anh P đã tự thỏa thuận, thực tế đã phân chia xong, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[2.4] Nợ chung: Chị H và anh P khai thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[3] Về chi phí tố tụng:

Các chi phí tố tụng: Xem xét thẩm định tại chỗ số tiền 2.520.000 đồng (Hai triệu năm trăm hai chục nghìn đồng), cắt chia phần đất tranh chấp (Theo dự kiến của Tòa án) số tiền 67.000 đồng (Sáu mươi bảy nghìn đồng), chi phí cung cấp thông tin số tiền 67.000 đồng (Sáu mươi bảy nghìn đồng). Tổng cộng chi phí tố tụng số tiền là 2.654.000 đồng (Hai triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn đồng). Chị H tạm ứng, đã trả đầy đủ và quyết toán xong. Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay chị H yêu cầu anh P hoàn trả lại chị ½ số tiền này. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị H là phù hợp, đúng quy định tại khoản 1 Điều 157, 158 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận. Buộc anh P phải hoàn trả lại cho chị H số tiền là 1.327.000 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

[4] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Phạm Thị Cẩm H phải chịu án phí theo luật định là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

*Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ vào điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

-Chị H phải chịu án phí là: (2.000 m^2 x 100.000 đồng/m^2) x 5% = 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Tổng án phí chị H phải chịu là 10.300.000 đồng (Mười triệu ba trăm nghìn đồng).

(Lấy giá trị theo biên bản đương sự thống nhất giá trị tài sản tranh chấp đề ngày 31/5/2018, bút lục số 55 của chị H và anh P để tính án phí).

-Anh P có đơn xin miễn, giảm án phí đề ngày 25/10/2018 vì anh có tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc làm nhiệm vụ quốc tế ở chiến trường Campuchia sau ngày 30/4/1975, đã xuất ngũ và là hội viên hội cựu chiến binh. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì trường hợp của anh P là người có công với cách mạng (Người bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế) nên yêu cầu của anh P được chấp nhận. Anh P được miễn nộp tiền án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 16, 33, 34, khoản 3 Điều 39, Điều 53, 57, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 157, 158, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Thị Cẩm H và anh Võ Văn P.

2. Về con chung: Cả 02 con chung đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xét đến.

3. Về tài sản chung:

*Chị H được chia, sở hữu và sử dụng diện tích đất 1113.3 m^2 (Đất vườn dừa) thể hiện ở các điểm O, P, Q, R, S, T, O thuộc thửa đất số 320, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp GB, xã TL, huyện BĐ, tỉnh BT.

Phần đất có tứ cận như sau:

-Đông giáp Bùi Văn Mến, Bùi Thị Phỉ

-Tây giáp Trần Văn Ích

-Nam giáp Trần Thị Dung

-Bắc giáp Kênh

Và 886.7 m^2 thuộc 01 phần thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 thể hiện ở các điểm A', E, F, G, H, I, J, B', A' tọa lạc tại ấp GB, xã TL, huyện BĐ, tỉnh BT.

Phần đất có tứ cận như sau:

-Đông giáp Nguyễn Văn Chánh, Hồ Văn Du

-Tây giáp một phần ông Lê Văn Mẫn, Nguyễn Thị Bé Năm

-Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5

-Bắc giáp Kênh Ba Khải và Trần Văn Trúng

*Anh P được chia, sở hữu và sử dụng diện tích đất 3723.1 m^2 thuộc 01 phần thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 thể hiện ở các điểm A, B, C, D, A', B', K, L, M, N, A tọa lạc tại ấp GB, xã TL, huyện BĐ, tỉnh BT, trong đó có 300 m^2 đất ở tại nông thôn. Phần đất anh P được chia trên đất có ngôi nhà tường, xây dựng vào tháng 02 năm 2018 (Tài sản riêng của anh P xây dựng trên đất).

Phần đất có tứ cận như sau:

-Đông giáp Nguyễn Văn Chánh, Hồ Văn Du

-Tây giáp một phần ông Lê Văn Mẫn, Nguyễn Thị Bé Năm

-Nam giáp Trần Văn Ích

-Bắc giáp 01 phần thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 (Phần đất chị H được chia và nhận)

Phần đất anh P được chia hiện nay anh P đang quản lý, sử dụng thì tiếp tục quản lý, sở hữu và sử dụng. Riêng các phần đất của chị H được chia, anh P đang quản lý, sử dụng. Buộc anh P phải có nghĩa vụ giao trả lại đất cho chị H theo diện tích và tứ cận như đã chia ở trên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Chị H và anh P được chia đất như trên, trên đất có các cây trồng thì anh chị được hưởng, sở hữu.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 29/3/2018, 19/10/2018 kèm theo).

Chị H và anh P có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất được chia có diện tích và tứ cận nêu trên theo quy định của pháp luật.

Riêng các tài sản khác gồm: Tủ, bàn, tivi, xe đạp, giường, lu chứa nước, ống hồ, đivăng chị H và anh P đã tự thỏa thuận, thực tế đã phân chia xong, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

4. Nợ chung: Chị Phạm Thị Cẩm H và anh Võ Văn P khai thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

5. Về chi phí tố tụng: Anh Võ Văn P phải hoàn trả lại cho chị Phạm Thị Cẩm H số tiền là 1.327.000 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

6. Án phí Hôn nhân và gia đình và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Chị Phạm Thị Cẩm H phải chịu 10.300.000 đồng (Mười triệu ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0006115, 0006116 ngày 26/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, chị H còn phải nộp 8.500.000 đồng (Tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Anh P được miễn nộp tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bến Tre;
(Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA)
-VKSND huyện Bình Đại;
-Chi cục THA dân sự huyện Bình Đại;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Hồng Phương